

Số: 08 /2026/QĐ-UBND

Đồng Tháp, ngày 12 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô và xe máy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 87/2025/QH15;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 13/2022/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 10/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Thông tư số 67/2025/TT-BTC ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính;

Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô và xe máy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng

Quy định về giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô, các loại xe tương tự xe ô tô (sau đây gọi chung là ô tô) và xe máy (trừ xe ô tô chuyên dùng, xe máy chuyên dùng) trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 3 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP của Chính phủ về lệ phí trước bạ được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ.

2. Đối tượng áp dụng

- a) Người nộp lệ phí trước bạ;
- b) Cơ quan thuế;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Điều 2. Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy

Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô và xe máy trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp được quy định chi tiết tại các phụ lục sau:

1. Phụ lục I: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu.
2. Phụ lục II: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người từ 9 người trở xuống sản xuất, lắp ráp trong nước.
3. Phụ lục III: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô pick up, ô tô tải Van nhập khẩu.
4. Phụ lục IV: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô pick up, ô tô tải Van sản xuất, lắp ráp trong nước.
5. Phụ lục V: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe ô tô chở người từ 10 người trở lên.
6. Phụ lục VI: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô vận tải hàng hóa (trừ ô tô pickup, ô tô tải Van).
7. Phụ lục VII: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô sản xuất trước năm 2000.
8. Phụ lục VIII: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy nhập khẩu.
9. Phụ lục IX: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy sản xuất, lắp ráp trong nước.
10. Phụ lục X: Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với xe máy sản xuất trước năm 2000.

Điều 3. Quy định về giá tính lệ phí trước bạ ô tô, xe máy chưa được quy định tại Bảng giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô và xe máy

1. Đối với các loại ô tô, xe máy mới mà tại thời điểm nộp tờ khai lệ phí trước bạ chưa có trong Bảng giá quy định tại Điều 2 Quyết định này thì Thuế tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào cơ sở dữ liệu giá chuyển nhượng trên thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP để quyết định giá tính lệ phí trước bạ của từng loại ô tô, xe máy mới phát sinh trên địa bàn tỉnh (đối với ô tô, xe máy là theo kiểu loại xe; đối với xe tải là theo nước sản xuất, nhãn hiệu, khối lượng

hàng chuyên chở cho phép tham gia giao thông; đối với xe khách là theo nước sản xuất, nhãn hiệu, số người cho phép chở kể cả lái xe).

2. Trường hợp tại thời điểm tính lệ phí trước bạ mà giá thực tế chuyển nhượng trên hóa đơn hoặc giá kê khai trên tờ khai lệ phí trước bạ thấp hơn giá quy định tại Điều 2 Quyết định này thì áp dụng giá trong Bảng giá được quy định tại Quyết định này.

3. Trường hợp tại thời điểm tính lệ phí trước bạ mà giá thực tế chuyển nhượng trên hóa đơn hoặc giá kê khai trên tờ khai lệ phí trước bạ cao hơn giá trong Bảng giá quy định tại Điều 2 Quyết định này thì giá tính lệ phí trước bạ là giá trên hóa đơn hoặc giá kê khai trên tờ khai lệ phí trước bạ.

4. Đối với ô tô, xe máy nhập khẩu (bao gồm cả ô tô, xe máy đã qua sử dụng nhập khẩu) mà tại thời điểm đăng ký trước bạ không có trong Bảng giá quy định tại Điều 2 Quyết định này thì Thuế tỉnh Đồng Tháp căn cứ trị giá tính thuế nhập khẩu theo quy định của pháp luật về hải quan, cộng (+) thuế nhập khẩu (nếu có), cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có); hoặc là giá theo Thông báo của doanh nghiệp nhập khẩu được ủy quyền thay mặt doanh nghiệp sản xuất, lắp ráp nước ngoài hoặc giá bán của các loại ô tô, xe máy tương đương trên thị trường hoặc hóa đơn hợp pháp và các chi phí có liên quan của cơ quan nhập khẩu ủy thác để thu lệ phí trước bạ. Trường hợp miễn thuế nhập khẩu theo quy định thì giá tính lệ phí trước bạ bao gồm cả thuế nhập khẩu được miễn.

5. Đối với ô tô, xe máy đã qua sử dụng (trừ ô tô, xe máy đã qua sử dụng nhập khẩu; ô tô, xe máy mua theo phương thức xử lý tài sản xác lập sở hữu toàn dân đã qua sử dụng) thì giá tính lệ phí trước bạ là giá ô tô, xe máy mới nhân (x) với tỷ lệ (%) giá trị sử dụng còn lại của ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ.

Trong đó:

a) Giá trị ô tô, xe máy mới được xác định theo Bảng giá quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Trường hợp ô tô, xe máy chưa có trong Bảng giá thì xác định theo giá tính lệ phí trước bạ của kiểu loại xe tương đương có trong Bảng giá quy định tại Điều 2 Quyết định này.

Trường hợp trong Bảng giá có nhiều kiểu loại xe tương đương thì Thuế tỉnh Đồng Tháp xác định giá tính lệ phí trước bạ theo nguyên tắc lấy theo giá tính lệ phí trước bạ cao nhất.

Trường hợp không xác định được kiểu loại xe tương đương thì Thuế tỉnh Đồng Tháp căn cứ vào cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 2 Điều 7 Nghị định số

10/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP để xác định giá tính lệ phí trước bạ.

b) Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của ô tô, xe máy nộp lệ phí trước bạ được quy định như sau:

Thời gian đã sử dụng	Tỷ lệ (%) chất lượng còn lại của ô tô, xe máy
Ô tô, xe máy mới	100%
Trong 1 năm	90%
Từ trên 1 năm đến 3 năm	70%
Từ trên 3 năm đến 6 năm	50%
Từ trên 6 năm đến 10 năm	30%
Trên 10 năm	20%

Thời gian sử dụng của tài sản được tính từ năm sản xuất đến năm kê khai lệ phí trước bạ. Trường hợp không xác định được năm sản xuất thì thời gian sử dụng của tài sản được tính từ năm bắt đầu đưa tài sản vào sử dụng đến năm kê khai lệ phí trước bạ.

6. Giá tính lệ phí trước bạ đối với ô tô, xe máy mua theo phương thức trả góp là giá trả một lần (không bao gồm lãi trả góp) được xác định theo quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều 7 Nghị định số 10/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 175/2025/NĐ-CP, bao gồm cả thuế nhập khẩu (nếu có), thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có).

7. Đối với các loại ô tô, xe máy mua từ nguồn thanh lý, đấu giá của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thì giá tính lệ phí trước bạ là giá mua thanh lý, giá trúng đấu giá ghi trên hóa đơn bán hàng hợp pháp.

8. Đối với các loại ô tô, xe máy mới sản xuất do các đại lý, doanh nghiệp kinh doanh thương mại bán theo giá của nhà sản xuất công bố thì căn cứ trên hóa đơn bán hàng hợp pháp, giá của nhà sản xuất để xác định giá tính lệ phí trước bạ; nếu giá ghi trên hóa đơn xuất bán cho khách hàng thấp hơn giá bán công bố của nhà sản xuất thì lệ phí trước bạ được tính dựa trên giá bán công bố của nhà sản xuất.

9. Đối với ô tô, xe máy tự sản xuất, chế tạo hoặc thuê sản xuất, chế tạo thì căn cứ giá bán ô tô, xe máy cùng loại hoặc tương đương, bao gồm thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), thuế giá trị gia tăng (nếu có). Trường hợp ô tô, xe máy tự sản xuất, chế tạo hoặc thuê sản xuất, chế tạo mà không có giá bán của ô tô, xe máy cùng loại hoặc tương đương là giá thành sản phẩm, cộng (+) thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có), cộng (+) thuế giá trị gia tăng (nếu có).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh ô tô, xe máy đăng ký nộp lệ phí trước bạ chưa quy định hoặc có quy định trong Bảng giá nêu tại Điều 2 Quyết định này, nhưng mức giá không còn phù hợp thì Thuế tỉnh Đồng Tháp có ý kiến đề xuất, gửi Sở Tài chính để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính lệ phí trước bạ cho phù hợp.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Trưởng Thuế tỉnh Đồng Tháp; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ Tài chính (Vụ pháp chế);
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VB&QL.XLVPHC);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- VPUB: LDVP, các phòng NC;
- Trung tâm tin học và công báo tỉnh;
- Lưu: VT, P.KT-HSĩ.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH




Trần Văn Dũng

Phụ lục I

**BẢNG GIÁ TÍNH LỆ PHÍ TRƯỚC BẠ ĐỐI VỚI XE Ô TÔ CHỖ NGƯỜI TỪ 9 NGƯỜI TRỞ XUỐNG
NHẬP KHẨU**

(Kèm theo Quyết định số 08/2026/QĐ-UBND ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

Ô tô chở người từ 9 người trở xuống nhập khẩu					
STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
1	ABARTH	695 RAVALE	1,4	4	2.284.000.000
2	ACURA	ILX HYBRID	1,5	7	1.544.000.000
3	ACURA	ILX PREMIUM	2,4	5	2.142.000.000
4	ACURA	MDX	3,5	7	1.400.000.000
5	ACURA	MDX	3,7	7	2.369.000.000
6	ACURA	MDX ADVANCE	3,4	7	2.369.000.000
7	ACURA	MDX ADVANCE	3,7	7	3.018.000.000
8	ACURA	MDX ADVANCE ENTERTAINMENT	3,7	7	3.018.000.000
9	ACURA	MDX BASE	3,7	7	1.758.000.000
10	ACURA	MDX SH AWD ADVANCE ENTERTAINMENT	3,5	7	3.054.000.000
11	ACURA	MDX SPORT	3,7	7	1.850.000.000
12	ACURA	MDX TECHNOLOGY	3,7	7	2.492.000.000
13	ACURA	MDX TECHNOLOGY ENTERTAINMENT	3,7	7	2.280.000.000
14	ACURA	MDX TOURING	3,5	7	2.090.000.000
15	ACURA	RDX	2,3	5	1.550.000.000
16	ACURA	RDX	2,3	7	1.817.000.000
17	ACURA	RDX TECHNOLOGY	2,3	5	1.817.000.000
18	ACURA	RDX TURBO	2,3	5	1.817.000.000
19	ACURA	RL	3,5	5	2.470.000.000
20	ACURA	RL	3,7	5	2.470.000.000
21	ACURA	RL TECHNOLOGY	3,5	7	2.290.000.000
22	ACURA	TL	3,2	5	1.590.000.000
23	ACURA	TL	3,5	5	1.800.000.000
24	ACURA	TSX	2,4	5	1.310.000.000
25	ACURA	ZDX	3,7	5	3.030.000.000
26	ACURA	ZDX ADVANCE	3,7	5	3.030.000.000
27	ACURA	ZDX TECHNOLOGY	3,7	5	2.865.000.000
28	ALFA ROMEO	159 2.2 JTS	2,2	5	1.650.000.000
29	ALFA ROMEO	4C LAUNCH EDITION	1,8	2	3.118.000.000
30	ALFA ROMEO	BRERA	3,2	4	2.300.000.000
31	ALFA ROMEO	GT	2,0	5	1.050.000.000
32	ALFA ROMEO	SPIDER 2.2JTS	2,2	2	1.650.000.000
33	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE	4,0	4	14.678.900.000
34	ASTON MARTIN	DB11 V8 COUPE (A)	4,0	4	18.799.000.000
35	ASTON MARTIN	DB9	5,9	4	15.576.000.000
36	ASTON MARTIN	DB9 COUPE	6,0	4	17.897.000.000
37	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE	5,9	4	16.179.000.000
38	ASTON MARTIN	DB9 VOLANTE CONVERTIBLE	6,0	4	21.730.000.000
39	ASTON MARTIN	DBS COUPE	6,0	2	24.876.000.000
40	ASTON MARTIN	DBX (G)	4,0	5	16.799.000.000
41	ASTON MARTIN	DBX707 (G)	4,0	5	22.000.000.000
42	ASTON MARTIN	RAPIDE	5,9	4	17.629.000.000
43	ASTON MARTIN	RAPIDE S	5,9	4	17.127.000.000
44	ASTON MARTIN	V8 VANTAGE COUPE	4,3	2	9.836.000.000
45	ASTON MARTIN	VANQUISH	5,9	2	23.882.000.000
46	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE	4,0	2	13.800.000.000
47	ASTON MARTIN	VANTAGE COUPE (C)	4,0	2	11.000.000.000
48	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,3	2	10.237.000.000
49	ASTON MARTIN	VANTAGE ROADSTER	4,7	2	10.237.000.000
50	AUDI	8 4.2 QUATTRO	4,2	5	4.120.000.000
51	AUDI	80 E2IO	2,0	4	804.000.000
52	AUDI	A1	1,4	4	871.000.000
53	AUDI	A1 1.4 TFSI	1,4	5	958.000.000
54	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI SLINE	1,0	5	849.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
55	AUDI	A1 SPORTBACK 1.0 TFSI ULTRA SLINE	1,0	5	1.100.000.000
56	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	4	995.000.000
57	AUDI	A1 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	4	1.128.000.000
58	AUDI	A3	1,6	5	800.000.000
59	AUDI	A3	2,0	5	1.230.000.000
60	AUDI	A3 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
61	AUDI	A3 1.8 TFSI	1,8	5	1.220.000.000
62	AUDI	A3 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.230.000.000
63	AUDI	A3 2.0T SPORT	2,0	5	1.230.000.000
64	AUDI	A3 LIMOUSINE	1,4	5	1.540.000.000
65	AUDI	A3 QUATTRO	2,0	5	1.230.000.000
66	AUDI	A3 SPORTBACK	1,4	5	1.337.000.000
67	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI	1,4	5	1.825.000.000
68	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4 TFSI SLINE	1,4	5	1.825.000.000
69	AUDI	A3 SPORTBACK 1.4T	1,4	5	1.825.000.000
70	AUDI	A3 SPORTBACK SPORT 1.4 TFSI ULTRA (8VFBCG)	1,4	5	1.450.000.000
71	AUDI	A3 SPORTBACK TFSI	1,2	5	1.235.000.000
72	AUDI	A3 T WITH DSG	3,2	5	1.660.000.000
73	AUDI	A4	1,8	5	1.445.000.000
74	AUDI	A4	1,9	5	1.445.000.000
75	AUDI	A4	2,0	4	1.770.000.000
76	AUDI	A4 (WAUSF78K)	2,0	5	1.770.000.000
77	AUDI	A4 1.8 TFSI	1,8	5	1.445.000.000
78	AUDI	A4 1.8T	1,8	5	1.445.000.000
79	AUDI	A4 1.8T CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
80	AUDI	A4 2.0 TDI	2,0	5	1.770.000.000
81	AUDI	A4 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
82	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
83	AUDI	A4 2.0 TFSI ULTRA S LINE (8W2BDG)	2,0	5	1.535.000.000
84	AUDI	A4 2.0T	2,0	5	1.770.000.000
85	AUDI	A4 2.0T CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
86	AUDI	A4 2.0T PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000
87	AUDI	A4 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	5	1.770.000.000
88	AUDI	A4 2.0T PRESTIG	2,0	5	1.987.000.000
89	AUDI	A4 2.0T QUATTRO	2,0	5	1.770.000.000
90	AUDI	A4 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	1.990.000.000
91	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.770.000.000
92	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	1.990.000.000
93	AUDI	A4 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	5	1.987.000.000
94	AUDI	A4 3.2 QUATTRO	3,2	5	1.830.000.000
95	AUDI	A4 AVANT QUATTRO	3,2	5	1.820.000.000
96	AUDI	A4 CABRIOLET	1,8	4	1.445.000.000
97	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T	2,0	4	1.990.000.000
98	AUDI	A4 CABRIOLET 2.0T QUATTRO	2,0	4	1.990.000.000
99	AUDI	A4 CABRIOLET QUATTRO	1,8	4	1.445.000.000
100	AUDI	A4 QUATTRO WITH TIPTRONIC	2,0	5	1.540.000.000
101	AUDI	A5	3,2	4	1.900.000.000
102	AUDI	A5 2.0T CABRIOLET PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
103	AUDI	A5 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.040.000.000
104	AUDI	A5 2.0T QUATTRO CABRIOLET	2,0	4	2.545.000.000
105	AUDI	A5 2.0T SPORTBACK QUATTRO	2,0	5	1.850.000.000
106	AUDI	A5 3.2 COUPE	3,2	4	1.930.000.000
107	AUDI	A5 3.2 QUATTRO	3,2	4	1.930.000.000
108	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.074.000.000
109	AUDI	A5 CABRIOLET 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.545.000.000
110	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	4	2.545.000.000
111	AUDI	A5 CABRIOLET QUATTRO PRESTIGE 2.0T	2,0	4	2.545.000.000
112	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.077.000.000
113	AUDI	A5 COUPE 2.0T QUATTRO PRESTIGE SLINE	2,0	4	1.937.000.000
114	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T PRESTIGE	2,0	4	1.937.000.000
115	AUDI	A5 COUPE QUATTRO 2.0T SLINE	2,0	4	2.608.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
116	AUDI	A5 COUPE WITH TIPTRONIC	3,2	5	1.960.000.000
117	AUDI	A5 COUPE1.8T SL	1,8	4	1.622.000.000
118	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	4	2.648.000.000
119	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI	2,0	5	2.648.000.000
120	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	2.648.000.000
121	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO (F5ABAY)	2,0	5	2.380.000.000
122	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.648.000.000
123	AUDI	A5 SPORTBACK 2.0 TFSI SLINE	2,0	4	2.648.000.000
124	AUDI	A5 SPORTBACK TFSI SLINE	2,0	5	2.648.000.000
125	AUDI	A6	1,8	5	2.120.000.000
126	AUDI	A6	2,0	5	2.120.000.000
127	AUDI	A6	2,4	5	2.438.000.000
128	AUDI	A6	2,8	5	2.438.000.000
129	AUDI	A6	3,1	5	3.040.000.000
130	AUDI	A6	3,2	5	3.040.000.000
131	AUDI	A6 2.0 TFSI	2,0	5	2.120.000.000
132	AUDI	A6 2.0T	2,0	5	2.120.000.000
133	AUDI	A6 2.0T SLINE	2,0	5	2.120.000.000
134	AUDI	A6 2.7 TDI QUATTRO	2,7	5	2.000.000.000
135	AUDI	A6 2.8	2,8	5	2.438.000.000
136	AUDI	A6 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
137	AUDI	A6 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
138	AUDI	A6 3.0T QUATTRO	3,0	5	3.040.000.000
139	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
140	AUDI	A6 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	5	3.040.000.000
141	AUDI	A6 3.2 QUATTRO	3,1	5	3.040.000.000
142	AUDI	A6 AVANT FSI	3,1	5	3.040.000.000
143	AUDI	A6 AVANT TDI	2,0	5	2.120.000.000
144	AUDI	A6 PREMIUM PLUS	2,0	5	2.120.000.000
145	AUDI	A6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	5	3.040.000.000
146	AUDI	A6 S LINE	2,0	5	2.120.000.000
147	AUDI	A6 TFSI 3.0	3,0	5	3.040.000.000
148	AUDI	A6 WITH TIPTRONIC	4,2	5	3.360.000.000
149	AUDI	A7 3.0T QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
150	AUDI	A7 3.0T SPORTBACK QUATTRO PRESTIGE	3,0	4	3.427.000.000
151	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	5	3.427.000.000
152	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0 TFSI QUATTRO (4GF02Y)	3,0	4	2.890.000.000
153	AUDI	A7 SPORTBACK 3.0T QUATTRO PREMIUM	3,0	4	3.427.000.000
154	AUDI	A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.600.000.000
155	AUDI	A7 SPORTBACK QUATTRO	3,0	4	3.150.000.000
156	AUDI	A7 SPORTBACK TFSI QUATTRO	3,0	4	3.427.000.000
157	AUDI	A8	4,2	5	5.850.000.000
158	AUDI	A8 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	4.480.000.000
159	AUDI	A8 3.2 QUATTRO	3,1	5	5.370.000.000
160	AUDI	A8 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
161	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	4	5.850.000.000
162	AUDI	A8 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000
163	AUDI	A8 55TFSI QUATTRO (4N20DA)	3,0	5	5.709.000.000
164	AUDI	A8L	4,2	5	3.560.000.000
165	AUDI	A8L 3.0 TDI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.217.600.000
166	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
167	AUDI	A8L 3.0 TFSI QUATTRO (4HL01A)	3,0	5	4.400.000.000
168	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	4	5.380.000.000
169	AUDI	A8L 3.0T QUATTRO	3,0	5	5.380.000.000
170	AUDI	A8L 3.2 QUATTRO	3,1	4	5.370.000.000
171	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	4	5.850.000.000
172	AUDI	A8L 4.0 TFSI QUATTRO	4,0	5	5.850.000.000
173	AUDI	A8L 4.2 FSI QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
174	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	4	5.850.000.000
175	AUDI	A8L 4.2 QUATTRO	4,2	5	5.850.000.000
176	AUDI	A8L 4.2 TDI QUATTRO	4,1	5	5.850.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
177	AUDI	A8L 4.2 TFSI	4,2	5	5.850.000.000
178	AUDI	A8L TFSI W12 QUATTRO	6,3	4	6.561.000.000
179	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,0	4	5.720.000.000
180	AUDI	A8L W12 QUATTRO	6,3	4	7.045.000.000
181	AUDI	A8LWB TDI QUATTRO	3,0	5	5.292.000.000
182	AUDI	ALLROAD 2.7T QUATTRO	2,7	5	1.200.000.000
183	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.600.000.000
184	AUDI	AUDI A4 SEDAN S LINE 45 TFSI QUATTRO (8WCC3Y)	2,0	5	2.080.000.000
185	AUDI	AUDI A6 1.8 TFSI (4GC06G)	1,8	5	2.260.000.000
186	AUDI	AUDI A8L 55 TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	5.850.000.000
187	AUDI	AUDI Q2 35 TFSI (GAGACW)	1,4	5	1.680.000.000
188	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
189	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000
190	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI	1,4	5	1.610.000.000
191	AUDI	AUDI Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.450.000.000
192	AUDI	AUDI Q3 ADVANCED 35 TFSI (F3BBCX)	1,4	5	1.750.000.000
193	AUDI	AUDI Q3 S LINE 35 TFSI (F3BCCX)	1,4	5	2.165.000.000
194	AUDI	AUDI Q3 SPORTBACK S LINE 35 TFSI (F3NCCX)	1,4	5	1.900.000.000
195	AUDI	AUDI Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.140.000.000
196	AUDI	AUDI Q5 45 TFSI QUATTRO (FYGA3Y)	2,0	5	2.420.000.000
197	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000
198	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000
199	AUDI	AUDI Q5 DESIGN 45 TFSI QUATTRO (FYBCAY)	2,0	5	2.250.000.000
200	AUDI	AUDI Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.510.000.000
201	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO	2,0	5	2.550.000.000
202	AUDI	AUDI Q5 SPORT 45 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.120.000.000
203	AUDI	AUDI Q7 2.0TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.340.000.000
204	AUDI	AUDI Q7 45 PLUS TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.936.600.000
205	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.420.000.000
206	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB0I1)	2,0	7	3.101.000.000
207	AUDI	AUDI Q7 55 TFSI QUATTRO (4MGAX2)	3,0	7	4.230.000.000
208	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 PLUS TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	4.950.000.000
209	AUDI	Q2 DESIGN 1.4 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
210	AUDI	Q2 DESIGN 30 TFSI (GABCNG)	1,0	5	1.460.000.000
211	AUDI	Q2 DESIGN 35 TFSI (GABCCG)	1,4	5	1.518.000.000
212	AUDI	Q3 2.0 TFSI QUATTRO (8UGCEY)	2,0	5	1.670.000.000
213	AUDI	Q3 2.0T PRESTIGE	2,0	5	1.670.000.000
214	AUDI	Q5	2,0	5	1.844.000.000
215	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
216	AUDI	Q5 2.0 QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
217	AUDI	Q5 2.0 TDI QUATTRO	2,0	5	1.875.000.000
218	AUDI	Q5 2.0 TFSI	2,0	5	2.250.000.000
219	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO (FYBAAY)	2,0	5	2.250.000.000
220	AUDI	Q5 2.0 TFSI QUATTRO SLINE	2,0	5	2.250.000.000
221	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO	2,0	5	2.250.000.000
222	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM	2,0	5	1.763.000.000
223	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	5	2.562.000.000
224	AUDI	Q5 2.0T QUATTRO S LINE	2,0	5	2.250.000.000
225	AUDI	Q5 3.0 TDI QUATTRO	3,0	5	1.900.000.000
226	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM	3,2	5	2.562.000.000
227	AUDI	Q5 3.2 PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
228	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO	3,2	5	2.562.000.000
229	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,2	5	2.562.000.000
230	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,2	5	2.562.000.000
231	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,2	5	2.562.000.000
232	AUDI	Q5 3.2 QUATTRO SLINE	3,2	5	2.562.000.000
233	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
234	AUDI	Q5 DESIGN 2.0 TFSI QUATTRO SLINE (FYBCAY)	2,0	5	2.400.000.000
235	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO (FYBBAY)	2,0	5	2.300.000.000
236	AUDI	Q5 SPORT 2.0 TFSI QUATTRO S LINE (FYBBAY)	2,0	5	2.400.000.000
237	AUDI	Q7 2.0 TFSI QUATTRO (4MBOI1)	2,0	7	3.000.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
238	AUDI	Q7 2.0T PREMIUM PLUS	2,0	7	3.330.000.000
239	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
240	AUDI	Q7 3.0 QUATTRO SLINE PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
241	AUDI	Q7 3.0 TDI PREMIUM	3,0	7	2.786.000.000
242	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE	3,0	7	2.786.000.000
243	AUDI	Q7 3.0 TDI PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.786.000.000
244	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000
245	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.957.000.000
246	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.957.000.000
247	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE	3,0	5	2.957.000.000
248	AUDI	Q7 3.0 TDI QUATTRO SLINE (4MB0E1)	3,0	7	5.883.000.000
249	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO (4MB0A1)	3,0	7	3.250.000.000
250	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
251	AUDI	Q7 3.0 TFSI QUATTRO SLINE	3,0	7	2.876.000.000
252	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM	3,0	7	2.876.000.000
253	AUDI	Q7 3.0T PREMIUM PLUS	3,0	7	2.876.000.000
254	AUDI	Q7 3.0T PRESTIGE SLINE	3,0	7	2.876.000.000
255	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO	3,0	7	2.876.000.000
256	AUDI	Q7 3.0T QUATTRO PRESTIGE	3,0	7	2.876.000.000
257	AUDI	Q7 3.0T SLINE	3,0	7	2.870.000.000
258	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	6	2.868.000.000
259	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM	3,6	7	2.868.000.000
260	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM PLUS	3,6	7	2.868.000.000
261	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO	3,6	7	2.868.000.000
262	AUDI	Q7 3.6 PREMIUM QUATTRO SLINE	3,6	7	2.868.000.000
263	AUDI	Q7 3.6 PRESTIGE	3,6	7	2.868.000.000
264	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	5	1.750.000.000
265	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	6	1.750.000.000
266	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO	3,6	7	2.734.000.000
267	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,6	7	2.734.000.000
268	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PREMIUM PLUS SLINE	3,6	7	2.734.000.000
269	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE	3,6	7	2.734.000.000
270	AUDI	Q7 3.6 QUATTRO PRESTIGE SLINE	3,6	7	2.734.000.000
271	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO SLINE	4,2	7	2.950.000.000
272	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
273	AUDI	Q7 4.2 PREMIUM	4,2	7	2.420.000.000
274	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	6	2.420.000.000
275	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO	4,2	7	2.950.000.000
276	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PREMIUM	4,2	6	2.420.000.000
277	AUDI	Q7 4.2 QUATTRO PRESTIGE SLINE	4,2	7	2.420.000.000
278	AUDI	Q7 45 TFSI QUATTRO (4MB011)	2,0	7	3.101.000.000
279	AUDI	Q7 QUATTRO	3,6	7	3.173.000.000
280	AUDI	Q7 QUATTRO	4,2	7	3.297.000.000
281	AUDI	Q7 SLINE PRESTIGE	3,0	7	3.291.000.000
282	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO	3,0	7	2.957.000.000
283	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM	3,0	7	2.957.000.000
284	AUDI	Q7 TDI 3.0 QUATTRO PREMIUM PLUS	3,0	7	2.957.000.000
285	AUDI	Q8 QUATTRO 3.0 TFSI PRESTIGE S LINE	3,0	5	4.491.000.000
286	AUDI	R8	4,2	2	5.620.000.000
287	AUDI	R8 4.2 QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
288	AUDI	R8 4.2 TFSI QUATTRO	4,2	2	5.620.000.000
289	AUDI	R8 5.2 QUATTRO	5,2	2	9.797.000.000
290	AUDI	R8 COUPE QUATTRO	4,2	2	5.190.000.000
291	AUDI	R8 COUPE V 10 PLUS	5,2	2	9.797.000.000
292	AUDI	R8 V10 PLUS COUPE	5,2	2	9.797.000.000
293	AUDI	RS4	4,2	4	3.180.000.000
294	AUDI	S4 AVANT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.410.000.000
295	AUDI	S4 CABRIOLET WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.780.000.000
296	AUDI	S4 SPORT	4,2	5	2.310.000.000
297	AUDI	S4 SPORT WITH TIPTRONIC	4,2	5	2.370.000.000
298	AUDI	S5 4.2 QUATTRO	4,2	4	2.400.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
299	AUDI	S5 SPORT BACK 3.0TFSI QUATTRO	3,0	4	3.613.000.000
300	AUDI	S6	5,2	5	3.440.000.000
301	AUDI	S8	5,2	5	4.440.000.000
302	AUDI	S8 QUATTRO	4,0	5	5.712.000.000
303	AUDI	TT	1,8	2	1.000.000.000
304	AUDI	TT	2,0	2	2.000.000.000
305	AUDI	TT	2,0	4	2.000.000.000
306	AUDI	TT 2.0T COUPE	2,0	4	2.000.000.000
307	AUDI	TT 2.0T COUPE QUATTRO PREMIUM PLUS	2,0	4	2.000.000.000
308	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	2	2.000.000.000
309	AUDI	TT 2.0T ROADSTER	2,0	4	2.000.000.000
310	AUDI	TT 3.2 QUATTRO	3,2	4	2.180.000.000
311	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI	2,0	2	1.900.000.000
312	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI (FV307X)	2,0	4	1.827.000.000
313	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI QUATTRO	2,0	4	1.900.000.000
314	AUDI	TT COUPE 2.0 TFSI S LINE (FV307X)	2,0	4	1.900.000.000
315	AUDI	TT COUPE PREMIUM	2,0	4	1.900.000.000
316	AUDI	TT COUPE SLINE	2,0	4	1.622.000.000
317	AUDI	TT QUATTRO	3,2	2	2.180.000.000
318	AUDI	TT ROADSTER 2.0T QUATTRO PRESTIGE	2,0	2	1.750.000.000
319	AUDI	TT RS COUPE	2,0	4	2.107.000.000
320	AUDI	TT T WITH S TRONIC	2,0	4	1.660.000.000
321	AUDI	TTS	2,0	2	2.107.000.000
322	AUDI	TTS	2,0	4	2.107.000.000
323	AUDI	TTS COUPE 2.0 QUATTRO PRESTIGE	2,0	4	2.496.000.000
324	AUDI	TTS COUPE 2.0T QUATTRO	2,0	4	2.496.000.000
325	AUDI	TTS COUPE QUATTRO 2.0	2,0	4	2.496.000.000
326	AUDI	TTS COUPE QUATTRO PREMIUM	2,0	4	2.496.000.000
327	AUDI	TTS ROADSTER	2,0	2	1.750.000.000
328	AUDI	AUDI A8L 55 PLUS TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	5	4.170.000.000
329	AUDI	AUDI Q2 S LINE 35 TFSI (GAGCCW)	1,4	5	1.540.000.000
330	AUDI	AUDI Q5 S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYGC3Y)	2,0	5	2.339.300.000
331	AUDI	AUDI Q5 SPORTBACK S LINE 45 TFSI QUATTRO (FYTC3Y)	2,0	5	2.488.600.000
332	AUDI	AUDI Q7 SUV 45 TFSI QUATTRO (4MQA11)	2,0	7	3.560.000.000
333	AUDI	AUDI Q7 SUV S LINE 45 TFSI QUATTRO (4MQC11)	2,0	7	3.835.000.000
334	AUDI	AUDI Q8 SUV S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MT0X2)	3,0	5	4.200.000.000
335	AUDI	AUDI A4 SEDAN ADVANCED 40 PLUS TFSI (8WCBDG)	2,0	5	1.568.700.000
336	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 45 TFSI (4KA07G)	2,0	5	3.050.000.000
337	AUDI	AUDI A8L 55 PREMIUM TFSI QUATTRO (4NL0DA)	3,0	4	5.794.500.000
338	AUDI	AUDI A6 SEDAN DESIGN 45 TFSI (4A2C7G)	2,0	5	2.160.600.000
339	AUDI	AUDI A7 SPORTBACK 55 TFSI QUATTRO (4KA02Y)	3,0	5	3.141.100.000
340	AUDI	AUDI Q7 45 TFSI QUATTRO (4MGAI1)	2,0	7	3.198.900.000
341	AUDI	AUDI Q8 S LINE 55 TFSI QUATTRO (4MN0X2)	3,0	5	3.600.000.000
342	BAIC	A315 1.5L CVT (BJ7150C5E1)	1,5	5	205.000.000
343	BAIC	A5 2.0T	2,0	5	250.000.000
344	BAIC	BJ6470UD45 1.5T (BJ6470UD45)	1,5	5	438.400.000
345	BAIC	BJ6473U6XD1K 1.5T (BJ6473U6XD1K)	1,5	5	608.000.000
346	BAIC	BJ6473U6XDK 1.5T (BJ6473U6XDK)	1,5	5	608.000.000
347	BAIC	BJ7151C4DCH 1.5L (BJ7151C4DCH)	1,5	5	398.000.000
348	BAIC	BJ7153U5ECB 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	422.400.000
349	BAIC	CC 1.8T AT ELITE	1,8	5	242.000.000
350	BAIC	CHANGHE BJ20 1.5T CVT LUXURY (BJ6470UD45)	1,5	5	221.000.000
351	BAIC	M50F LUXURY (BJ6472M5NMB)	1,3	7	222.700.000
352	BAIC	M60 1.5L LUXURY (BJ6470M5NMB)	1,5	7	216.000.000
353	BAIC	M60 1.5T LUXURY (BJ6473M5NCB)	1,5	7	235.500.000
354	BAIC	M60 LUXURY	1,5	7	235.500.000
355	BAIC	SENOVA SHENBAOZHIXING 1.5T (BJ7153U5ECB)	1,5	5	218.800.000
356	BAIC	X25 ELITE (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000
357	BAIC	X25 LUXURY (BJ7151U3DAB)	1,5	5	192.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
358	BAIC	X424 2.3T LUXURY (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	279.200.000
359	BAIC	X65 2.0T (BJ6470U6X1A)	2,0	5	280.000.000
360	BAIC	X65 2.0T (LNBNCUBK)	2,0	5	280.000.000
361	BAIC	YINXIANG	1,5	7	210.000.000
362	BAIC	YINXIANG H3F LUXURY (BJ6470JKV1Z)	1,5	5	188.000.000
363	BAIC	BJ2021F7VA3B 2.3T (BJ2021F7VA3B)	2,3	5	579.000.000
364	BAW	BJ2025CBD1	2,2	5	500.000.000
365	BAW	BJ2031HMT	2,8	5	600.000.000
366	BEIJING	BJ2023Z2CKF1	2,2	5	470.000.000
367	BENDE	QY6360	1,1	7	120.000.000
368	BENDE	QY6360	1,1	8	120.000.000
369	BENDE	QY6370	1,1	7	120.000.000
370	BENTLEY	ARNAGE CONCOURS LIMITED EDITION	6,7	4	11.280.000.000
371	BENTLEY	ARNAGE R	6,7	4	10.230.000.000
372	BENTLEY	ARNAGE R	6,8	5	10.230.000.000
373	BENTLEY	ARNAGE T	6,7	4	11.190.000.000
374	BENTLEY	AZURE	6,8	4	17.900.000.000
375	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	4	14.579.000.000
376	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	5	17.000.000.000
377	BENTLEY	BENTAYGA	6,0	7	17.500.000.000
378	BENTLEY	BENTAYGA (4V14A9)	6,0	5	18.400.000.000
379	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5XAE)	4,0	5	21.500.000.000
380	BENTLEY	BENTAYGA FIRST EDITION	6,0	4	24.244.000.000
381	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD5XAE)	4,0	5	23.896.200.000
382	BENTLEY	BENTAYGA V8 (4V14D9)	4,0	5	12.070.000.000
383	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAC)	4,0	4	15.800.000.000
384	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAD)	4,0	4	15.800.000.000
385	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAD)	4,0	5	12.090.000.000
386	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD5XAE)	4,0	5	19.000.000.000
387	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD7XAD)	4,0	7	16.100.000.000
388	BENTLEY	BROOKLANDS	6,7	4	16.606.000.000
389	BENTLEY	CONTINENTAL COUPE SUPERSPORTS	6,0	2	11.991.000.000
390	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	4	11.991.000.000
391	BENTLEY	CONTINENTAL FLY	6,0	5	11.991.000.000
392	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	4	7.880.000.000
393	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR	6,0	5	10.500.000.000
394	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	4	11.991.000.000
395	BENTLEY	CONTINENTAL FLYING SPUR SPEED	6,0	5	10.550.000.000
396	BENTLEY	CONTINENTAL GT	6,0	4	8.567.000.000
397	BENTLEY	CONTINENTAL GT (C4AZAB)	6,0	4	20.188.000.000
398	BENTLEY	CONTINENTAL GT COUPE	6,0	4	8.567.000.000
399	BENTLEY	CONTINENTAL GT SPEED	6,0	4	9.210.000.000
400	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8	4,0	4	9.500.000.000
401	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBC)	4,0	4	17.000.000.000
402	BENTLEY	CONTINENTAL GTC	6,0	4	11.000.000.000
403	BENTLEY	CONTINENTAL GTC CONVERTIBLE	6,0	4	8.940.000.000
404	BENTLEY	CONTINENTAL GTC SPEED	6,0	4	10.776.000.000
405	BENTLEY	CONTINENTAL SUPERSPORTS	6,0	4	11.991.000.000
406	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	4	16.123.000.000
407	BENTLEY	FLYING SPUR	6,0	5	19.500.000.000
408	BENTLEY	FLYING SPUR	4,0	5	11.500.000.000
409	BENTLEY	FLYING SPUR (B5AZAC)	6,0	5	28.600.000.000
410	BENTLEY	FLYING SPUR V8	4,0	5	11.500.000.000
411	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B4BXBD)	4,0	4	20.272.000.000
412	BENTLEY	FLYING SPUR V8 S (EK5Z)	4,0	5	14.800.000.000
413	BENTLEY	MULSANNE	6,8	5	17.020.000.000
414	BENTLEY	MULSANNE BASE	6,8	5	15.048.000.000
415	BENTLEY	MULSANNE EXTENDED WHEELBASE	6,8	4	31.948.500.000
416	BENTLEY	MULSANNE SPEED	6,8	5	24.897.000.000
417	BENTLEY	SPEED	6,0	4	9.260.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
418	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE AZURE V8 (HD5VAF)	4,0	5	23.319.600.000
419	BENTLEY	BENTAYGA EXTENDED WHEELBASE V8 (HD4VAF)	4,0	4	22.797.600.000
420	BENTLEY	FLYING SPUR V8 (B5BXBD)	4,0	5	14.600.000.000
421	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.200.000.000
422	BENTLEY	BENTAYGA AZURE V8 (AD5XAE)	4,0	5	19.190.000.000
423	BENTLEY	BENTAYGA S V8 (AD4XAE)	4,0	4	21.628.000.000
424	BENTLEY	BENTAYGA V8 (AD4XAE)	4,0	4	19.000.000.000
425	BENTLEY	CONTINENTAL GT AZURE V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.925.200.000
426	BENTLEY	CONTINENTAL GT S V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.000.000.000
427	BENTLEY	CONTINENTAL GT V8 (C4BXBD)	4,0	4	21.321.600.000
428	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	22.201.900.000
429	BENTLEY	FLYING SPUR AZURE V8 (B5BXBD)	4,0	5	24.191.000.000
430	BENTLEY	FLYING SPUR HYBRID (B5CYDD)	2,9	5	19.609.500.000
431	BMW	116I	1,6	5	1.123.000.000
432	BMW	116I	2,0	5	1.262.000.000
433	BMW	118I	2,0	5	900.000.000
434	BMW	118I (1R51)	1,5	5	1.199.000.000
435	BMW	120I	2,0	5	900.000.000
436	BMW	120I CABRIO	2,0	4	900.000.000
437	BMW	128I	3,0	4	1.560.000.000
438	BMW	128I	3,0	5	2.590.000.000
439	BMW	128I CONVERTIBLE	3,0	4	1.560.000.000
440	BMW	135I	3,0	4	1.840.000.000
441	BMW	218I	1,5	5	1.231.000.000
442	BMW	218I ACTIVE TOURER (2A31)	1,5	5	1.390.000.000
443	BMW	218I GRAN TOURER (2D31)	1,5	7	1.014.000.000
444	BMW	218I GRAN TOURER (6V71)	1,5	7	1.169.000.000
445	BMW	316I	1,8	5	1.050.000.000
446	BMW	318CI	2,0	4	1.120.000.000
447	BMW	318D	2,0	5	1.120.000.000
448	BMW	318I	2,0	4	1.120.000.000
449	BMW	318I (AY78A7)	2,0	5	1.120.000.000
450	BMW	318IA	2,5	5	1.488.000.000
451	BMW	320D	2,0	5	1.050.000.000
452	BMW	320D ED	2,0	5	1.050.000.000
453	BMW	320I	2,0	4	1.050.000.000
454	BMW	320I	2,2	5	1.292.000.000
455	BMW	320I (5F31)	2,0	5	1.879.000.000
456	BMW	320I (8A11)	2,0	5	1.330.500.000
457	BMW	320I 35FV	2,0	5	1.589.000.000
458	BMW	320I 35FV-01	2,0	5	1.693.500.000
459	BMW	320I CABRIO	2,0	4	2.583.000.000
460	BMW	320I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	5	2.414.000.000
461	BMW	320I CONVERTIBLE	2,0	4	2.583.000.000
462	BMW	320I GRAN TURISMO	2,0	5	1.658.000.000
463	BMW	320I GRAN TURISMO (8X31)	2,0	5	2.029.000.000
464	BMW	320I GRAN TURISMO SPORT (8X31)	2,0	5	1.925.000.000
465	BMW	320I LUXURY	2,0	5	1.450.000.000
466	BMW	320I MODERN	2,0	5	1.450.000.000
467	BMW	320I SPORT	2,0	5	1.392.000.000
468	BMW	325CI	2,5	4	1.682.000.000
469	BMW	325CI	2,5	5	1.682.000.000
470	BMW	325I	2,5	4	1.682.000.000
471	BMW	325I	2,5	5	1.488.000.000
472	BMW	325I	3,0	5	1.866.000.000
473	BMW	325I CABRIO	2,5	4	2.611.000.000
474	BMW	325I CABRIO	2,5	5	2.937.000.000
475	BMW	325I CONVERTIBLE	2,5	4	1.866.000.000
476	BMW	325I CONVERTIBLE	3,0	4	2.754.000.000
477	BMW	328 IA	3,0	5	1.866.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
478	BMW	328 XI	3,0	5	1.630.000.000
479	BMW	328 XI COUPE	3,0	4	1.760.000.000
480	BMW	328I	2,0	5	1.686.000.000
481	BMW	328I	3,0	4	1.866.000.000
482	BMW	328I	3,0	5	1.866.000.000
483	BMW	328I CONVERTIBLE	3,0	4	1.866.000.000
484	BMW	328I GRAN TURISMO	2,0	5	1.908.000.000
485	BMW	328I GRAN TURISMO LUXURY (3X31)	2,0	5	1.908.000.000
486	BMW	328I GRAN TURISMO SPORT	2,0	5	1.959.000.000
487	BMW	328I SPORT	2,0	5	1.908.000.000
488	BMW	330 CI	3,0	4	1.796.000.000
489	BMW	330 XI	3,0	5	1.796.000.000
490	BMW	330I	3,0	5	1.411.000.000
491	BMW	330I (5R11)	2,0	5	2.359.000.000
492	BMW	330I SPORT (8A71)	2,0	5	1.528.000.000
493	BMW	335I	3,0	4	2.540.000.000
494	BMW	335I	3,0	5	1.850.000.000
495	BMW	335I CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000
496	BMW	335I XDRIVE COUPE	3,0	4	2.540.000.000
497	BMW	335IA CONVERTIBLE	3,0	4	2.540.000.000
498	BMW	335IS COUPE	3,0	4	2.540.000.000
499	BMW	420I (4H31)	2,0	5	1.976.000.000
500	BMW	420I (4V11)	2,0	4	2.799.000.000
501	BMW	420I CABRIO	2,0	4	2.434.000.000
502	BMW	420I CABRIO SPORT (3V11)	2,0	4	2.649.000.000
503	BMW	420I COUPE	2,0	4	1.658.000.000
504	BMW	420I COUPE SPORT	2,0	4	1.826.000.000
505	BMW	420I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.678.000.000
506	BMW	420I GRAN COUPE SPORT LINE (4H31)	2,0	5	1.899.000.000
507	BMW	428I CABRIO	2,0	4	2.676.000.000
508	BMW	428I CABRIO (3V31)	2,0	4	2.676.000.000
509	BMW	428I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	4	2.488.000.000
510	BMW	428I CABRIO SPORT	2,0	4	2.676.000.000
511	BMW	428I COUPE	2,0	4	1.888.000.000
512	BMW	428I COUPE SPORT	2,0	4	2.013.000.000
513	BMW	428I GRAN COUPE	2,0	5	1.888.000.000
514	BMW	428I GRAN COUPE SPORT (4A51)	2,0	5	2.146.000.000
515	BMW	430I CABRIO	2,0	4	2.602.000.000
516	BMW	430I CABRIO SPORT (4V31)	2,0	4	2.676.000.000
517	BMW	430I GRAN COUPE SPORT	2,0	5	1.868.000.000
518	BMW	430I GRAN COUPE SPORT LINE (4H71)	2,0	5	2.099.000.000
519	BMW	520D	2,0	5	1.783.000.000
520	BMW	520I	2,0	5	1.783.000.000
521	BMW	520I	2,2	5	2.214.000.000
522	BMW	520I (71AG)	2,0	5	2.707.900.000
523	BMW	520I (JA31)	1,6	5	1.799.000.000
524	BMW	520I 5A31	2,0	5	1.783.000.000
525	BMW	523I	2,5	5	2.122.000.000
526	BMW	523I	3,0	5	2.148.000.000
527	BMW	525 XI	3,0	5	2.160.000.000
528	BMW	525D	2,5	5	2.263.000.000
529	BMW	525I	2,5	5	1.800.000.000
530	BMW	525I	3,0	5	2.060.000.000
531	BMW	528I	2,0	5	2.249.000.000
532	BMW	528I	3,0	5	2.760.000.000
533	BMW	528I GRAN TURISMO (SZ61)	2,0	5	2.428.000.000
534	BMW	528I GRAN TURISMO LUXURY	2,0	5	2.509.000.000
535	BMW	528I LUXURY	2,0	5	2.286.000.000
536	BMW	528I MODERN	2,0	5	2.418.000.000
537	BMW	528I XDRIVE	2,0	5	2.509.000.000
538	BMW	528XI	3,0	5	2.200.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
539	BMW	530D	3,0	5	1.620.000.000
540	BMW	530I	3,0	5	2.099.000.000
541	BMW	530XI SPORT WAGON	3,0	5	2.460.000.000
542	BMW	535I (5B31)	3,0	5	2.566.000.000
543	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	4	2.968.000.000
544	BMW	535I GRAN TURISMO	3,0	5	2.968.000.000
545	BMW	535I GRAND TURISMO	3,0	5	3.379.000.000
546	BMW	535I GT	3,0	5	3.259.000.000
547	BMW	540I	4,0	5	1.800.000.000
548	BMW	545I	4,4	5	2.000.000.000
549	BMW	550I	4,8	5	2.770.000.000
550	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	4	3.737.000.000
551	BMW	550I GRAN TURISMO	4,4	5	3.737.000.000
552	BMW	630I	3,0	4	3.502.000.000
553	BMW	630I CABRIO	3,0	4	2.989.000.000
554	BMW	640I CONVERTIBLE	3,0	4	3.647.000.000
555	BMW	640I GRAN COUPE	3,0	5	3.421.000.000
556	BMW	640I GRAN COUPE M SPORT	3,0	5	3.647.000.000
557	BMW	645CI	4,4	4	1.298.000.000
558	BMW	650I	4,8	4	3.940.000.000
559	BMW	650I CONVERTIBLE	4,4	4	3.940.000.000
560	BMW	650I CONVERTIBLE	4,8	4	4.052.000.000
561	BMW	650I COUPE	4,4	4	3.610.000.000
562	BMW	650I COUPE	4,8	4	4.052.000.000
563	BMW	650I GRAN COUPE	4,4	5	4.052.000.000
564	BMW	728I	2,8	4	2.300.000.000
565	BMW	730D	3,0	5	752.000.000
566	BMW	730I	3,0	5	2.300.000.000
567	BMW	730LI	3,0	4	4.307.000.000
568	BMW	730LI	3,0	5	4.083.000.000
569	BMW	730LI (7E01)	2,0	5	3.374.000.000
570	BMW	730LI (7T01)	2,0	5	4.309.000.000
571	BMW	735	3,6	4	1.700.000.000
572	BMW	735I	3,6	5	2.400.000.000
573	BMW	740LI	4,0	5	2.020.000.000
574	BMW	740LI (7E21)	3,0	5	5.279.000.000
575	BMW	740LI (7T21)	3,0	5	5.599.000.000
576	BMW	740LI (F02)	3,0	4	6.733.000.000
577	BMW	740LI M SPORT (7E21)	3,0	5	4.653.000.000
578	BMW	745I	4,4	5	2.800.000.000
579	BMW	745LI	4,4	5	5.588.000.000
580	BMW	745LIA	4,4	5	5.588.000.000
581	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
582	BMW	750 LI XDRIVE	4,4	5	4.372.000.000
583	BMW	750I	4,4	5	3.620.000.000
584	BMW	750I	4,8	5	3.700.000.000
585	BMW	750I ALPINA	4,4	5	5.214.000.000
586	BMW	750LI	4,4	4	5.214.000.000
587	BMW	750LI	4,4	5	5.674.000.000
588	BMW	750LI	4,8	5	6.200.000.000
589	BMW	750LI	5,0	5	7.520.000.000
590	BMW	750LI (7F01)	4,4	5	9.299.000.000
591	BMW	750LI (F02)	4,4	4	5.965.000.000
592	BMW	750LI A XDRIVE	4,4	4	5.214.000.000
593	BMW	750LIA	4,4	4	5.214.000.000
594	BMW	750LIA	4,4	5	4.610.000.000
595	BMW	750LIA	4,8	5	6.200.000.000
596	BMW	760LI	6,0	4	6.409.000.000
597	BMW	760LI	6,0	5	6.598.000.000
598	BMW	840I (GV21)	3,0	5	6.879.000.000
599	BMW	ACTIVE HYBRID 7L	4,4	5	5.962.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chõ (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
600	BMW	ACTIVEHYBRID X6	4,4	4	5.037.000.000
601	BMW	ALPINA B6 CABRIO	4,4	4	5.200.000.000
602	BMW	ALPINA B7	4,4	4	5.753.000.000
603	BMW	ALPINA B7	4,4	5	5.410.000.000
604	BMW	ALPINA B7	4,8	5	6.125.000.000
605	BMW	ALPINA B7 L XDRIVE	4,4	5	5.410.000.000
606	BMW	I8	1,5	4	6.663.000.000
607	BMW	M2 COUPE	3,0	4	2.518.000.000
608	BMW	M3	3,0	5	3.246.000.000
609	BMW	M3	4,0	4	3.512.000.000
610	BMW	M3	4,0	5	3.512.000.000
611	BMW	M3 CONVERTIBLE	4,0	4	3.060.000.000
612	BMW	M4 CABRIO	3,0	4	3.681.000.000
613	BMW	M4 COUPE	3,0	4	3.656.000.000
614	BMW	M5	4,4	5	5.578.000.000
615	BMW	M5	5,0	5	5.578.000.000
616	BMW	M6	5,0	4	5.000.000.000
617	BMW	M6 CONVERTIBLE	5,0	4	5.000.000.000
618	BMW	M6 COUPE	5,0	4	4.720.000.000
619	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	4	5.578.000.000
620	BMW	M6 GRAN COUPE	4,4	5	5.578.000.000
621	BMW	M760LI XDRIVE (7H61)	6,6	5	12.999.000.000
622	BMW	X1 SDRIVE 18I	2,0	5	1.655.000.000
623	BMW	X1 SDRIVE 20I (HS71)	2,0	5	1.562.000.000
624	BMW	X1 SDRIVE 28I	2,0	5	1.999.000.000
625	BMW	X1 SDRIVE18I (31AA)	1,5	5	1.849.000.000
626	BMW	X1 SDRIVE18I (JG11)	1,5	5	1.344.000.000
627	BMW	X1 XDRIVE 25I	2,0	5	1.652.000.000
628	BMW	X1 XDRIVE 28I	3,0	5	1.519.000.000
629	BMW	X2 SDRIVE18I (YH11)	1,5	5	1.899.000.000
630	BMW	X2 SDRIVE20I (YH31)	2,0	5	1.714.000.000
631	BMW	X3	2,5	5	1.500.000.000
632	BMW	X3	3,0	5	1.700.000.000
633	BMW	X3 2.0D	2,0	5	1.250.000.000
634	BMW	X3 2.0I	2,0	5	1.250.000.000
635	BMW	X3 2.5I	2,5	5	1.500.000.000
636	BMW	X3 2.5SI	2,5	5	1.500.000.000
637	BMW	X3 3.0I	3,0	5	1.700.000.000
638	BMW	X3 3.0SI	3,0	5	1.700.000.000
639	BMW	X3 SDRIVE 18D	2,0	5	1.843.000.000
640	BMW	X3 SI SPORT	3,0	5	1.820.000.000
641	BMW	X3 XDRIVE 20D	2,0	5	1.843.000.000
642	BMW	X3 XDRIVE 20D XLINE	2,0	5	1.939.000.000
643	BMW	X3 XDRIVE 20I (WX31)	2,0	5	1.999.000.000
644	BMW	X3 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	1.931.000.000
645	BMW	X3 XDRIVE 28I	2,0	5	2.141.000.000
646	BMW	X3 XDRIVE 28I	3,0	5	2.226.000.000
647	BMW	X3 XDRIVE 28I XLINE	2,0	5	2.107.000.000
648	BMW	X3 XDRIVE20I (TR51)	2,0	5	2.279.000.000
649	BMW	X3 XDRIVE20I (TY11)	2,0	5	2.069.000.000
650	BMW	X3 XDRIVE20L	2,0	5	1.870.000.000
651	BMW	X3 XDRIVE30I (TR91)	2,0	5	2.389.000.000
652	BMW	X3 XDRIVE30I (TY51)	2,0	5	2.959.000.000
653	BMW	X4 M40I	3,0	5	3.400.000.000
654	BMW	X4 XDRIVE 20I XLINE	2,0	5	2.365.000.000
655	BMW	X4 XDRIVE 28I XLINE (XW31)	2,0	5	2.462.000.000
656	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ11)	2,0	5	2.609.000.000
657	BMW	X4 XDRIVE20I (UJ71)	2,0	5	2.959.000.000
658	BMW	X5	2,9	5	2.917.000.000
659	BMW	X5	3,0	5	2.917.000.000
660	BMW	X5	3,0	7	2.917.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
661	BMW	X5	4,4	5	2.917.000.000
662	BMW	X5	4,6	5	2.917.000.000
663	BMW	X5	4,8	7	3.806.000.000
664	BMW	X5 3.0D	3,0	5	2.917.000.000
665	BMW	X5 3.0D	3,0	7	2.917.000.000
666	BMW	X5 3.0I	3,0	5	2.917.000.000
667	BMW	X5 3.0I	3,0	7	2.917.000.000
668	BMW	X5 3.0SI	2,9	7	2.917.000.000
669	BMW	X5 3.0SI	3,0	5	2.917.000.000
670	BMW	X5 3.0SI	3,0	7	3.118.000.000
671	BMW	X5 4.4I	4,4	5	2.851.000.000
672	BMW	X5 4.4M	4,4	5	2.851.000.000
673	BMW	X5 4.8I	4,8	5	2.851.000.000
674	BMW	X5 4.8I	4,8	7	2.991.000.000
675	BMW	X5 4.8IS	4,8	5	2.851.000.000
676	BMW	X5 XDRIVE 30D	3,0	7	3.140.000.000
677	BMW	X5 XDRIVE 30I	3,0	7	3.140.000.000
678	BMW	X5 XDRIVE 35D	3,0	7	3.283.000.000
679	BMW	X5 XDRIVE 35I	3,0	5	3.534.000.000
680	BMW	X5 XDRIVE 35I (KR01)	3,0	7	3.144.000.000
681	BMW	X5 XDRIVE 40D	3,0	5	2.538.000.000
682	BMW	X5 XDRIVE 50I	4,4	7	4.489.000.000
683	BMW	X5 XDRIVE30I	3,0	5	3.086.000.000
684	BMW	X5 XDRIVE35I M-SPORT	3,0	7	3.670.000.000
685	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3,0	5	4.334.500.000
686	BMW	X5 XDRIVE40I (CR61)	3,0	7	4.498.800.000
687	BMW	X6 M	4,4	4	4.590.000.000
688	BMW	X6 M	4,4	5	4.590.000.000
689	BMW	X6 XDRIVE 30D	3,0	4	2.982.000.000
690	BMW	X6 XDRIVE 35D	3,0	4	3.298.000.000
691	BMW	X6 XDRIVE 35I	3,0	4	3.298.000.000
692	BMW	X6 XDRIVE 35I M SPORT	3,0	5	3.462.000.000
693	BMW	X6 XDRIVE 50I	4,4	4	3.500.000.000
694	BMW	X6 XDRIVE35I (KU21)	3,0	5	3.176.000.000
695	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	5.199.000.000
696	BMW	X7 XDRIVE 40I	3,0	7	7.499.000.000
697	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3,0	7	6.809.000.000
698	BMW	X7 XDRIVE40I (CW21)	3,0	7	6.689.000.000
699	BMW	Z4	2,5	2	2.539.000.000
700	BMW	Z4	3,0	2	2.827.000.000
701	BMW	Z4 2.5I	2,5	2	2.539.000.000
702	BMW	Z4 23I CABRIO	2,5	2	2.241.000.000
703	BMW	Z4 3.0 SI COUPE	3,0	2	2.827.000.000
704	BMW	Z4 3.0I	3,0	2	2.827.000.000
705	BMW	Z4 3.0I ROADTER	3,0	2	2.827.000.000
706	BMW	Z4 3.0SI	3,0	2	2.827.000.000
707	BMW	Z4 M COUPE	3,2	2	2.827.000.000
708	BMW	Z4 ROADSTER 2.5	2,5	2	2.140.000.000
709	BMW	Z4 S DRIVE 20I	2,0	2	2.158.000.000
710	BMW	Z4 S DRIVE 20I M SPORT	2,0	2	2.319.000.000
711	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	2,5	2	2.140.000.000
712	BMW	Z4 S DRIVE 23 I	3,0	2	2.827.000.000
713	BMW	Z4 S DRIVE 30 S	3,0	2	2.827.000.000
714	BMW	Z4 S DRIVE 30I	3,0	2	2.827.000.000
715	BMW	Z4 S DRIVE 35I	3,0	2	2.827.000.000
716	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO	2,0	2	2.495.000.000
717	BMW	Z4 S DRIVE20I CABRIO (CONVERTIBLE)	2,0	2	2.203.000.000
718	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2,0	2	3.194.000.000
719	BMW	Z4 SDRIVE30I (HF31)	2,0	2	3.509.000.000
720	BMW	530I (51BH)	2,0	5	2.581.500.000
721	BMW	430I (21AT)	2,0	4	3.151.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
722	BMW	430I (61AV)	2,0	5	2.873.300.000
723	BMW	530I (JR31)	2,0	5	2.869.000.000
724	BMW	735I (11EH)	3,0	5	4.725.700.000
725	BMW	X4 XDRIVE20I (11DT)	2,0	5	2.972.000.000
726	BMW	X6 XDRIVE40I (CY61)	3,0	5	4.258.300.000
727	BMW	X7 XDRIVE40I (21EM)	3,0	7	5.958.000.000
728	BMW	740I (21EH)	3,0	5	5.832.300.000
729	BMW	XM (21CS)	4,4	5	10.895.500.000
730	BMW	Z4 SDRIVE20I (HF11)	2,0	2	2.996.500.000
731	BORGWARD	BX5 2WD ELITE (BX5)	1,8	5	1.090.900.000
732	BRILLIANCE	SY6470S6ZQ1BD 1.6T (SY6470S6ZQ1BD)	1,6	7	582.400.000
733	BUGATTI	VEYRON 16.4	8,0	2	66.182.000.000
734	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	7	1.250.000.000
735	BUICK	ENCLAVE CXL	3,6	8	1.250.000.000
736	BUICK	EXCELLE	1,8	5	532.000.000
737	BUICK	LACROSSE	3,0	5	970.000.000
738	BYD	F	1,6	5	406.000.000
739	BYD	F0	1,0	5	250.000.000
740	BYD	F3	1,5	5	407.000.000
741	BYD	F3	1,6	5	407.000.000
742	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,5	5	265.000.000
743	BYD	F3 (QCJ7160A)	1,6	5	265.000.000
744	BYD	F3 (QCJ7160A2)	1,6	5	265.000.000
745	BYD	F3 G-I	1,5	5	265.000.000
746	BYD	F3 GLX-I	1,5	5	265.000.000
747	BYD	F3R	1,5	5	275.000.000
748	BYD	F3-R (QCJ7151A)	1,5	5	275.000.000
749	BYD	F3R AT	1,6	5	275.000.000
750	BYD	F6 2.4 AT	2,4	5	445.000.000
751	BYD	FO (QCJ7100L)	1,0	5	250.000.000
752	BYD	FO (QCJ7100L2)	1,0	5	220.000.000
753	BYD	G3	1,5	5	310.000.000
754	BYD	G3	1,8	5	310.000.000
755	BYD	QCJ7152A	1,5	5	340.000.000
756	BYD	QCJ7160A2	1,6	5	340.000.000
757	BYD	QCJ7182A4	1,8	5	340.000.000
758	BYD	BYD KING DM-I (HAD)	1,5	5	840.000.000
759	BYD	BYD SEALION 6 (SA3)	1,5	5	1.213.000.000
760	BYD	BYD SEALION 6 DYNAMIC (SA3)	1,5	5	839.000.000
761	CADILLAC	32V NORTHSTAR	4,6	5	2.080.000.000
762	CADILLAC	ATS LUXURY	2,0	5	1.595.000.000
763	CADILLAC	CT6 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
764	CADILLAC	CT6 3.0 PREMIUM LUXURY AWD	3,0	5	2.085.000.000
765	CADILLAC	CTS	3,6	5	1.720.000.000
766	CADILLAC	CTS 2.0T LUXURY	2,0	5	2.012.000.000
767	CADILLAC	CTS 3.0L LUXURY	3,0	5	2.200.000.000
768	CADILLAC	CTS COUPE PREMIUM COLLECTION	3,6	4	1.720.000.000
769	CADILLAC	CTS PREMIUM COL	3,6	5	1.720.000.000
770	CADILLAC	CTS SPORT WAGON 3.0	3,0	5	2.200.000.000
771	CADILLAC	CTS V-SPORT PREMIUM	3,6	5	4.751.000.000
772	CADILLAC	CTS4	3,6	5	1.720.000.000
773	CADILLAC	DEVILLE	4,6	5	2.100.000.000
774	CADILLAC	DTS	4,6	5	2.100.000.000
775	CADILLAC	DTS	4,6	6	2.080.000.000
776	CADILLAC	ESCALADE	6,0	8	6.929.000.000
777	CADILLAC	ESCALADE	6,2	6	6.929.000.000
778	CADILLAC	ESCALADE	6,2	7	6.929.000.000
779	CADILLAC	ESCALADE	6,2	8	6.929.000.000
780	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,0	7	6.929.000.000
781	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	6	6.929.000.000
782	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	7	6.929.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
783	CADILLAC	ESCALADE ESV	6,2	8	6.929.000.000
784	CADILLAC	ESCALADE ESV LUXURY	6,2	7	3.930.000.000
785	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	4	9.180.500.000
786	CADILLAC	ESCALADE ESV PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
787	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
788	CADILLAC	ESCALADE ESV PREMIUM LUXURY	6,2	4	7.192.100.000
789	CADILLAC	ESCALADE EXT	6,0	5	2.800.000.000
790	CADILLAC	ESCALADE HYBRID	6,0	8	2.749.000.000
791	CADILLAC	ESCALADE HYBRID 4WD	6,0	8	2.820.000.000
792	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	6	7.451.000.000
793	CADILLAC	ESCALADE LUXURY	6,2	7	7.451.000.000
794	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	7	7.451.000.000
795	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM	6,2	8	8.655.000.000
796	CADILLAC	ESCALADE PLATINUM HYBRID	6,0	8	7.451.000.000
797	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	7	6.929.000.000
798	CADILLAC	ESCALADE PREMIUM	6,2	8	6.929.000.000
799	CADILLAC	SRX	3,6	7	1.580.000.000
800	CADILLAC	SRX	4,6	5	1.870.000.000
801	CADILLAC	SRX	4,6	7	1.870.000.000
802	CADILLAC	SRX 3.0L PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
803	CADILLAC	SRX 3.0LV6 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
804	CADILLAC	SRX 4 LUXURY	3,0	5	2.260.000.000
805	CADILLAC	SRX LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
806	CADILLAC	SRX LUXURY CROS	3,0	5	2.592.000.000
807	CADILLAC	SRX PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
808	CADILLAC	SRX PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
809	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.330.000.000
810	CADILLAC	SRX PREMIUM COLLECTION	3,6	5	2.897.000.000
811	CADILLAC	SRX4 LUXURY COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
812	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE	2,8	5	2.382.000.000
813	CADILLAC	SRX4 PERFORMANCE COLLECTION	3,0	5	2.592.000.000
814	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,0	5	2.592.000.000
815	CADILLAC	SRX4 PREMIUM	3,6	5	2.897.000.000
816	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.382.000.000
817	CADILLAC	SRX4 PREMIUM COLLECTION	3,0	5	2.897.000.000
818	CADILLAC	SRX4 TURBO PREMIUM COLLECTION	2,8	5	2.469.000.000
819	CADILLAC	STS	3,6	5	2.350.000.000
820	CADILLAC	STS LUXURY PERFORMANCE	3,6	5	2.460.000.000
821	CADILLAC	STS PREMIUM LUXURY PERFORMANCE	4,6	5	3.050.000.000
822	CADILLAC	STS V8 PREMIUM	4,6	5	2.670.000.000
823	CADILLAC	STS-V BASE	4,4	5	3.690.000.000
824	CADILLAC	XLR CONVERTIBLE	4,6	2	3.860.000.000
825	CADILLAC	XLR PREMIUM EDITION	4,6	2	4.010.000.000
826	CADILLAC	XLR-V CONVERTIBLE	4,4	2	4.490.000.000
827	CADILLAC	XT5 PLANTINUM AWD	3,6	5	3.988.000.000
828	CHANA	SC6360A	1,0	8	140.000.000
829	CHANGAN	CX20	1,3	5	360.000.000
830	CHANGAN	EADO	1,6	5	258.000.000
831	CHANGAN	HONOR	1,5	7	352.000.000
832	CHANGAN	SC7133	1,3	5	350.000.000
833	CHANGAN	SC7200D4	2,0	5	1.100.000.000
834	CHANGHE	CH7101B	1,0	5	130.000.000
835	CHERY	A1	1,0	5	150.000.000
836	CHERY	APOLA	2,0	5	320.000.000
837	CHERY	FRESH	1,3	5	130.000.000
838	CHERY	SQR7080	0,8	5	90.000.000
839	CHERY	SQR7110S11T	1,1	5	100.000.000
840	CHERY	SQR7110S187	1,0	5	150.000.000
841	CHERY	SQR7111S11	1,1	5	100.000.000
842	CHERY	SQR7130A15	1,3	5	130.000.000
843	CHERY	SQR7162A15	1,6	5	140.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
844	CHERY	SQR7180T11	1,8	5	185.000.000
845	CHERY	SQR7206T11T	2,0	5	280.000.000
846	CHEVROLET	AVEO	1,6	5	670.000.000
847	CHEVROLET	CAMARO 1LT	3,6	4	1.369.000.000
848	CHEVROLET	CAMARO 1LT COUPE	2,0	4	1.664.500.000
849	CHEVROLET	CAMARO 1SS	6,2	4	1.050.000.000
850	CHEVROLET	CAMARO 2LT	3,6	4	1.313.000.000
851	CHEVROLET	CAMARO COUPE 2LT	2,0	4	2.051.600.000
852	CHEVROLET	CAMARO LT	3,6	4	1.369.000.000
853	CHEVROLET	CAMARO SS 2SS	6,2	4	1.300.000.000
854	CHEVROLET	CAMARO ZL1	6,2	4	1.400.000.000
855	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,0	7	650.000.000
856	CHEVROLET	CAPTIVA LS	2,4	7	750.000.000
857	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,0	7	700.000.000
858	CHEVROLET	CAPTIVA LT	2,2	7	880.000.000
859	CHEVROLET	CAPTIVA LTZ	2,0	7	700.000.000
860	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 AT LT DSL)	2,5	7	825.000.000
861	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT (TRAILBLAZER 2.5L 4X2 MT LT DSL)	2,5	7	785.000.000
862	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ (TRAILBLAZER 2.5L 4X4 AT LTZ DSL)	2,5	7	869.400.000
863	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	7	995.000.000
864	CHEVROLET	CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ (CHEVROLET TRAILBLAZER 2.8L 4X4 AT LTZ)	2,8	5	821.300.000
865	CHEVROLET	COBALT LS	2,2	5	700.000.000
866	CHEVROLET	CORVETTE COUPE	6,0	2	3.062.000.000
867	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY CONVERTIBLE 3LT Z51	6,2	2	5.020.000.000
868	CHEVROLET	CORVETTE STINGRAY COUPE 2LT Z51	6,2	2	5.060.000.000
869	CHEVROLET	CORVETTE Z06 1LZ	6,2	2	3.510.000.000
870	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ2	7,0	2	3.390.000.000
871	CHEVROLET	CORVETTE Z06 LZ3	7,0	2	3.540.000.000
872	CHEVROLET	CRUZE LT	1,6	5	557.000.000
873	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,6	5	557.000.000
874	CHEVROLET	CRUZE LTZ	1,8	5	685.000.000
875	CHEVROLET	EPICA	2,0	5	600.000.000
876	CHEVROLET	EQUINOX LS	3,4	5	1.180.000.000
877	CHEVROLET	EXPRESS	6,0	7	850.000.000
878	CHEVROLET	EXPRESS 1500	5,3	7	1.050.000.000
879	CHEVROLET	EXPRESS EXPLORE	5,3	7	1.050.000.000
880	CHEVROLET	MALIBU LS	2,4	5	960.000.000
881	CHEVROLET	MATIZ	0,8	5	257.000.000
882	CHEVROLET	SAIL	1,4	5	670.000.000
883	CHEVROLET	SPARK LT	1,0	5	322.000.000
884	CHEVROLET	SPARK LTZ C-TECH	1,0	5	322.000.000
885	CHEVROLET	SPARK LTZ ECO C-TECH	1,0	5	322.000.000
886	CHEVROLET	SUBURBAN	5,7	9	1.280.000.000
887	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	7	1.890.000.000
888	CHEVROLET	SUBURBAN	6,0	8	1.890.000.000
889	CHEVROLET	SUBURBAN 1500 LTZ	5,3	7	4.665.000.000
890	CHEVROLET	SUBURBAN LS 2500	5,3	9	1.660.000.000
891	CHEVROLET	SUBURBAN LT1 2500	6,0	9	1.760.000.000
892	CHEVROLET	SUBURBAN LTZ	5,3	7	2.914.000.000
893	CHEVROLET	TAHOE C1500 HYBRID	6,0	8	2.160.000.000
894	CHEVROLET	TAHOE K1500LS	5,3	7	1.690.000.000
895	CHEVROLET	TAHOE LTZ	5,3	9	1.820.000.000
896	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS1	6,0	5	1.540.000.000
897	CHEVROLET	TRAIL BLAZER SS3	6,0	5	1.810.000.000
898	CHEVROLET	TRAILBLAZER LT	2,5	7	844.500.000
899	CHEVROLET	TRAX LT	1,4	5	759.000.000

STT	Nhãn hiệu	Kiểu loại xe [Tên thương mại (Mã kiểu loại)/ Tên thương mại/ Số loại]	Thể tích làm việc	Số người cho phép chở (kể cả lái xe)	Giá tính LPTB (VNĐ)
900	CHEVROLET	VENTURE LS	3,4	8	1.050.000.000
901	CHRYSLER	200 LIMITED	2,4	5	1.093.000.000
902	CHRYSLER	300	2,7	5	1.698.000.000
903	CHRYSLER	300 LIMITED	3,5	5	1.891.000.000
904	CHRYSLER	300 LIMITED	3,6	5	1.891.000.000
905	CHRYSLER	300 TOURING	2,7	5	1.305.000.000
906	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	5	1.400.000.000
907	CHRYSLER	300 TOURING	3,5	6	1.530.000.000
908	CHRYSLER	300 TOURING	5,7	5	1.976.000.000
909	CHRYSLER	300 TOURING LIMOUSINE	3,5	8	1.530.000.000
910	CHRYSLER	300C	2,7	5	1.698.000.000
911	CHRYSLER	300C	3,0	5	1.891.000.000
912	CHRYSLER	300C	3,5	5	1.976.000.000
913	CHRYSLER	300C	5,7	5	1.976.000.000
914	CHRYSLER	300C CRD	3,0	5	1.976.000.000
915	CHRYSLER	300C HEMI	5,7	5	1.976.000.000
916	CHRYSLER	300C SRT8	6,1	5	2.020.000.000
917	CHRYSLER	300LX	2,7	5	1.200.000.000
918	CHRYSLER	300S	3,5	5	1.891.000.000
919	CHRYSLER	GRAND VOYAGER LIMITED	3,8	7	2.234.000.000
920	CHRYSLER	PT CRUISER	2,4	5	1.120.000.000
921	CHRYSLER	PT CRUISER GT	2,4	5	1.120.000.000
922	CHRYSLER	PT CRUISER LIMITED	2,4	5	1.120.000.000
923	CHRYSLER	PT CRUISER TOURING	2,4	4	1.120.000.000
924	CHRYSLER	SEBRING	2,4	4	1.260.000.000
925	CHRYSLER	SEBRING CONVERTIBLE LIMITED	3,5	4	1.540.000.000
926	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,3	7	960.000.000
927	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	3,8	7	1.170.000.000
928	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY	4,0	7	1.480.000.000
929	CHRYSLER	TOWN & COUNTRY LIMITED	3,3	7	960.000.000
930	CITROEN	C1	1,0	4	387.000.000
931	CITROEN	C3	1,1	5	304.000.000
932	CITROEN	C5	2,0	5	512.000.000
933	CITROEN	DS3	1,6	5	800.000.000
934	CMC	CMC VERYCA	1,3	8	329.000.000
935	CMC	CMC Z7 KF15B	2,4	7	317.000.000
936	CMC	VERYCA	1,2	8	330.000.000
937	CMC	VERYCA	1,3	5	330.000.000
938	CMC	VERYCA	1,3	8	330.000.000
939	CROSSFIRE	ROADSTER	3,2	2	1.850.000.000
940	DAEWOO	DAMAS	0,8	2	188.000.000
941	DAEWOO	GENTRA	1,2	5	343.000.000
942	DAEWOO	GENTRA SX	1,2	5	426.000.000
943	DAEWOO	GENTRA X	1,2	5	344.000.000
944	DAEWOO	GENTRA X CDX	1,6	5	350.000.000
945	DAEWOO	GENTRA X CDX16	1,6	5	350.000.000
946	DAEWOO	GENTRA X DIAMOND	1,6	5	350.000.000
947	DAEWOO	GENTRA X SE	1,2	5	426.000.000
948	DAEWOO	GENTRA X SX	1,2	5	426.000.000
949	DAEWOO	KALOS DK	1,5	5	350.000.000
950	DAEWOO	LACETTI	1,5	5	465.000.000
951	DAEWOO	LACETTI	1,6	5	474.000.000
952	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX	1,8	5	607.000.000
953	DAEWOO	LACETTI 1.8 CDX PREMIERE	1,8	5	607.000.000
954	DAEWOO	LACETTI CDX	1,6	5	530.000.000
955	DAEWOO	LACETTI EX	1,6	5	568.000.000
956	DAEWOO	LACETTI EX DIAM	1,6	5	568.000.000
957	DAEWOO	LACETTI EX LUX	1,6	5	568.000.000
958	DAEWOO	LACETTI LUX	1,6	5	568.000.000
959	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,6	5	568.000.000
960	DAEWOO	LACETTI PREMIER	1,8	5	607.000.000